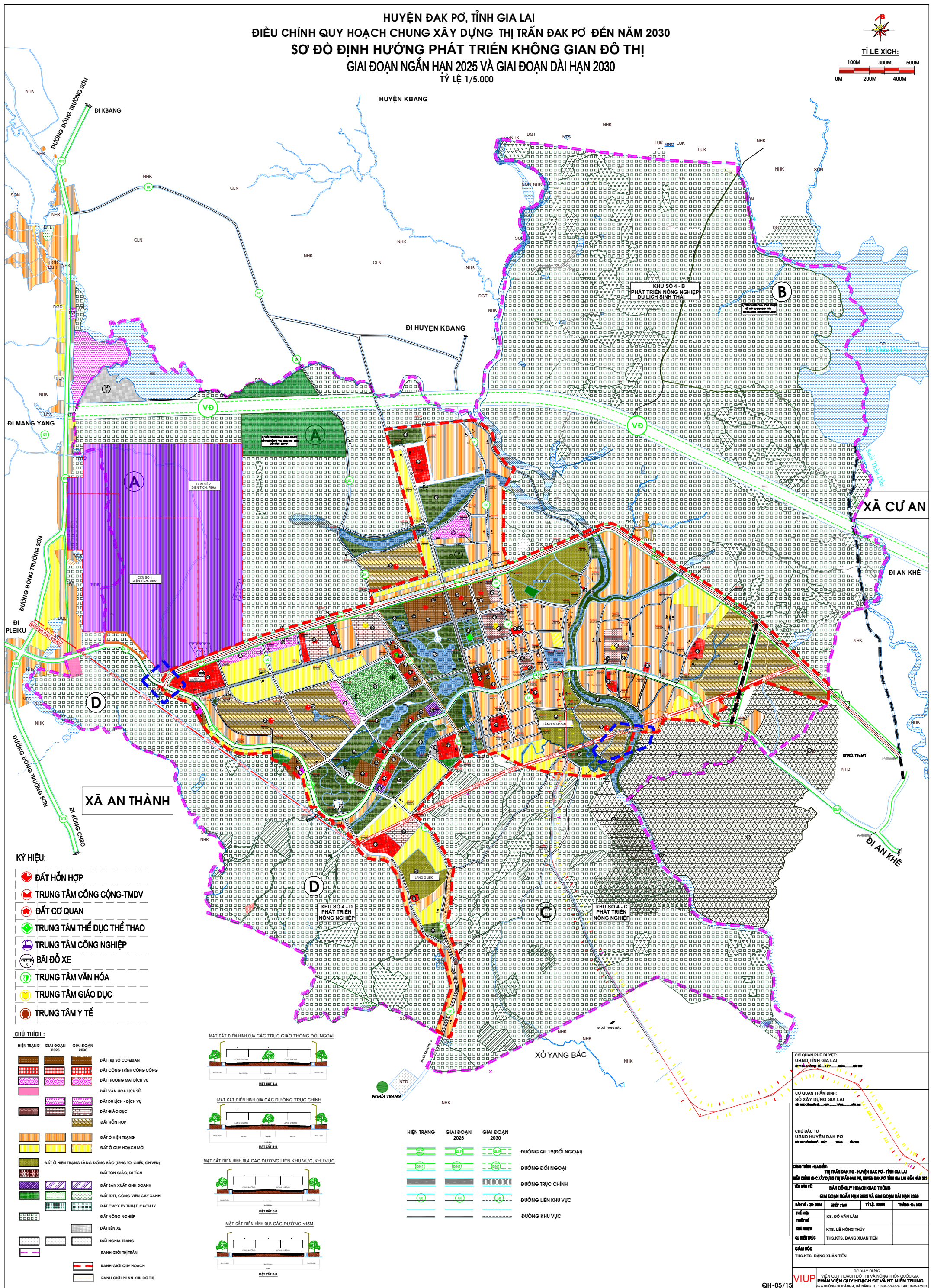
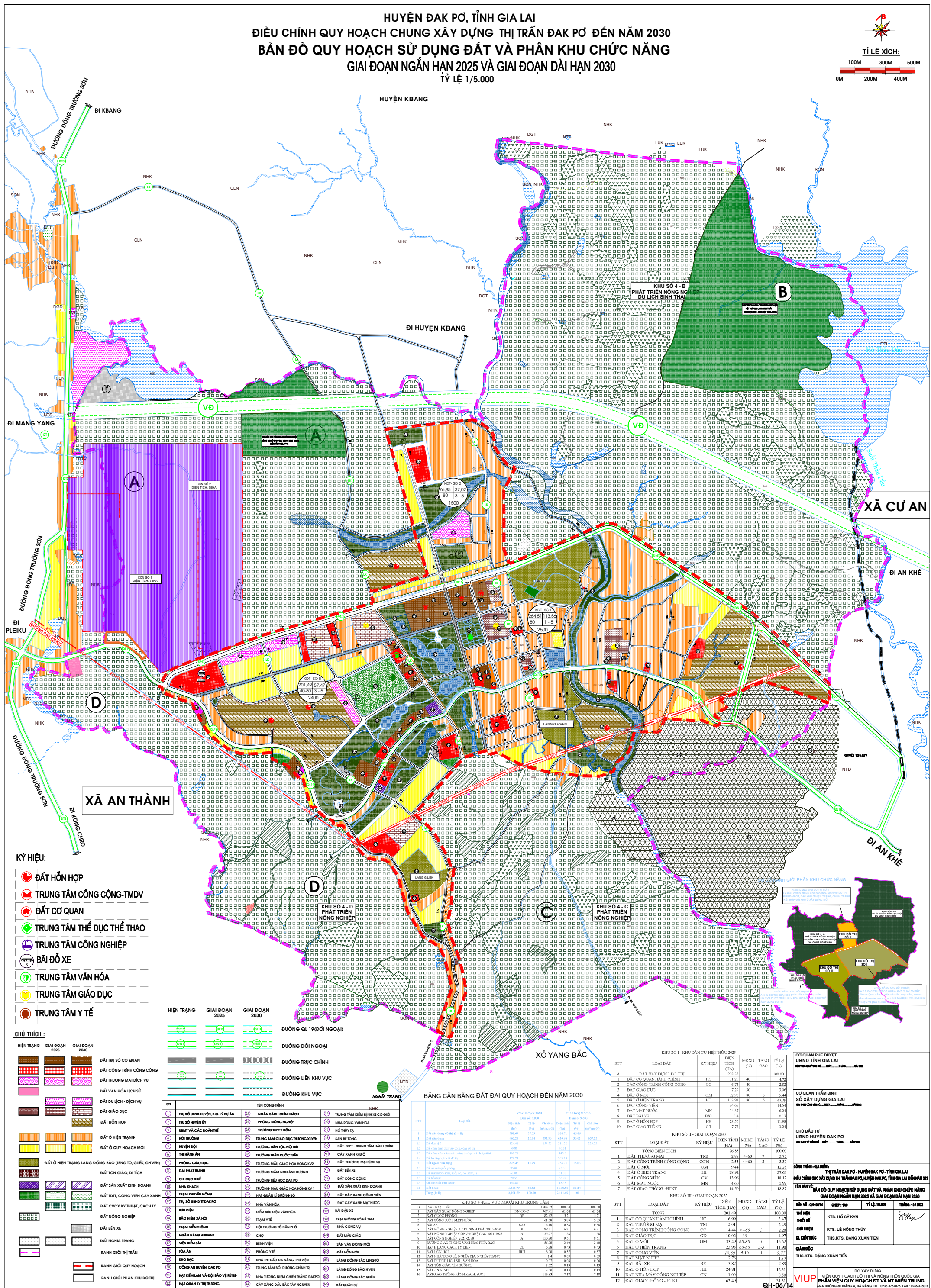


TỈ LỆ XÍCH:



TỈ LỆ XÍCH:



KHU SỔ I - KHU CÁN CHỨNG NHẬN 2025						
STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (HA)	MỖND (%)	TÀNG CAO	TỶ LỆ (%)
	TỔNG		298.35			100.00
1.	ĐẤT XÂY DỰNG DÔ THỊ	H ^C	11.25	40		4.72
2.	CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	CC	6.73	40		2.82
3.	ĐẤT GAO ĐÚC		12.75	30		3.06
4.	ĐẤT Ở MÔI	OM	12.96	80	5	5.44
5.	ĐẤT Ở HẸN TRẠNG	HT	113.91	80	5	47.79
6.	ĐẤT CÔNG VIÊN		34.65			14.54
7.	ĐẤT MẶT NƯỚC	MN	14.47			6.24
8.	ĐẤT BÃI XE	BX	0.4			0.17
9.	ĐẤT Ở HỒN HỢP	HH	28.56			11.58
10.	ĐẤT GIAO THÔNG	GT	7.73			3.24

KHU SỔ II - GIẢI ĐOAD 2030						
STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (HA)	MỖND (%)	TÀNG CAO	TỶ LỆ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH		26.85			100.00
1.	ĐẤT TỔNG MẠI	TMI	2.88	<=60	7	3.75
2.	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	CC10	2.55	<=60	3	3.32
3.	ĐẤT Ở MÔI	OM	9.44			12.28
4.	ĐẤT Ở HẸN TRẠNG	HT	28.92			37.63
5.	ĐẤT CÔNG VIÊN	CV	13.96			18.17
6.	ĐẤT MẶT NƯỚC	MN	4.56			5.99
7.	ĐẤT GIAO THÔNG- HTKT		14.50			18.87

KHU SỔ III - GIẢI ĐOAD 2030						
STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (HA)	MỖND (%)	TÀNG CAO	TỶ LỆ (%)
	TỔNG		201.49			100.00
1.	ĐẤT CÓ QUẢN HẠN CHẾ	H ^C	6.99			3.47
2.	ĐẤT TỔNG MẠI	TMI	5.01			2.49
3.	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	CC	4.44	<=60	3	2.20
4.	ĐẤT GAO ĐÚC	GD	10.02	30		4.97
5.	ĐẤT Ở MÔI	OM	33.49	60-80	3	16.62
6.	ĐẤT Ở HẸN TRẠNG		23.98	60-80	3-3	11.90
7.	ĐẤT CÔNG VIÊN		19.63	5-10	1	9.77
8.	ĐẤT MẶT NƯỚC		2.76			1.37
9.	ĐẤT BÃI XE	BX	5.82			2.89
10.	ĐẤT Ở HỒN HỢP	HH	24.81			12.31
11.	ĐẤT NHÀ MÁY CÔNG NGHIỆP	CN	1.00			0.50
12.	ĐẤT GIAO THÔNG - HTKT		63.49			31.51